

Bản án số: 28/2023/HNGĐ-ST

Ngày 10 - 5-2023

V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Khúc Trọng Quang

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Khúc Thị Minh

Bà Đặng Thị Đôi

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quý Linh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Tuyết Chinh - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 20/2023/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2023 về việc “Ly hôn ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2023/QĐST- HNGĐ ngày 14 tháng 4 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2023/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Bùi Thị A, sinh năm 1976; đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn P, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng, vắng mặt (*có đơn đề nghị xét xử vắng mặt*).

- Bị đơn: Anh Phạm Văn N, sinh năm 1974; đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ dân phố Đ1, phường B, quận Đ, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn đề ngày 27 tháng 2 năm 2023 và các lời khai tại Tòa án nhân dân huyện K, nguyên đơn là chị Bùi Thị A trình bày:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị A và anh Phạm Văn N chung sống với nhau và cưới hỏi theo phong tục địa phương từ năm 1995 nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận được khoảng 03 năm thì phát sinh mâu thuẫn căng thẳng. Nguyên nhân do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên hai bên thường xảy ra cãi vã, xích

mích lẫn nhau, hai vợ chồng đã sống ly thân từ năm 1998 đến nay, không ai còn quan tâm đến cuộc sống chung. Chị A xác định tình cảm vợ chồng không còn khả năng đoàn tụ nên đề nghị Tòa án cho chị được ly hôn anh N.

2. Về con chung: Chị A trình bày vợ chồng có 02 con chung là Phạm Thị Như Q, sinh ngày 05 tháng 02 năm 1996 và Phạm Thị Thu H sinh ngày 30 tháng 8 năm 1997, các con đều đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung: Chị A trình bày không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Phạm Văn N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng đến ngày Tòa án mở phiên tòa xét xử lần thứ hai anh N vẫn vắng mặt tại Tòa án, tuy nhiên trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án anh N cũng đã có ý kiến đồng ý với lời khai của chị A về quan hệ hôn nhân, mâu thuẫn vợ chồng cũng như về con cái và tài sản chung. Nay chị A có đơn xin ly hôn với anh thì anh N cũng đồng ý ly hôn. Trong trường hợp ly hôn thì do các con chung đã lớn và trưởng thành nên anh không đề nghị Tòa án giải quyết; về tài sản, công nợ chung không có nên anh N không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật; bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện quan hệ hôn nhân giữa chị Bùi Thị A và anh Phạm Văn N đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng dụng khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, Điều 51, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 06 năm 2000 của Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Bùi Thị A và anh Phạm Văn N. Về con chung và tài sản chung đề nghị hội đồng xét không xem xét giải quyết. Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn là chị Bùi Thị A vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn là anh Phạm Văn N đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để anh N có mặt tại Tòa án trình bày ý kiến của mình về việc chị Bùi Thị A có đơn xin ly hôn nhưng anh N vắng mặt tại phiên tòa hai lần không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3

Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn là chị Bùi Thị A và bị đơn là anh Phạm Văn N.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Theo lời khai của chị Bùi Thị A và anh Phạm Văn N thì chị A và anh N chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện và được hai bên gia đình cưới hỏi theo phong tục địa phương nhưng không đăng ký kết hôn. Tài liệu xác minh cũng thể hiện không có căn cứ xác định chị A và anh N có đăng ký kết hôn. Do đó căn cứ vào tài liệu, chứng cứ thu thập được, Hội đồng xét xử xác định chị A và anh N chung sống với nhau từ năm 1995 nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn chị A, anh N chung sống hạnh phúc được khoảng 03 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên hai bên thường xảy ra cãi vã, xích mích lẫn nhau. Hai vợ chồng đã sống ly thân từ năm 1998 đến nay, không ai còn quan tâm đến cuộc sống chung. Kết quả xác minh tại địa phương phù hợp với lời khai của chị A, anh N. Xét việc ăn ở chung sống với nhau như vợ chồng giữa chị Bùi Thị A và anh Phạm Văn N từ năm 1995 đến nay không đăng ký kết hôn là vi phạm khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình. Đến nay xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa chị A và anh N là trầm trọng, anh N không có mặt tại phiên tòa xét xử và có ý kiến đồng ý ly hôn với chị A, chứng tỏ quan hệ vợ chồng không có khả năng đoàn tụ. Căn cứ hướng dẫn tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 06 năm 2000 của Quốc hội, không công nhận chị Bùi Thị A và anh Phạm Văn N là vợ chồng.

[3] Về con chung: Chị A và anh N có 02 con chung là Phạm Thị Như Q, sinh ngày 05 tháng 02 năm 1996 và Phạm Thị Thu H sinh ngày 30 tháng 8 năm 1997. Các con chung đều đã trưởng thành và có khả năng lao động, chị A, anh N không đề nghị Tòa án giải quyết nên hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Chị A, anh N khai vợ chồng không có tài sản chung, không đề nghị Tòa án giải quyết, do vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, Điều 51, Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 06 năm 2000 của Quốc hội; điểm b mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03 tháng 01 năm 2001 hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận chị Bùi Thị A và anh Phạm Văn N là vợ chồng.

2. Về nuôi con chung: Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Bùi Thị A phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí chị A đã nộp theo biên lai số 0001884 ngày 02/3/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, thành phố Hải Phòng. Chị A đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Bùi Thị A, anh Phạm Văn N vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND, VKSND thành phố Hải Phòng;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- UBND xã Đ, K;
- UBND phường B, Đ;
- Đường sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Khúc Trọng Quang